

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 03/2018

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh

Chủ tịch

Ông Đỗ Đức Chiến

Phó Chủ tịch

Ông Phạm Tiến Dũng

Thành viên

Bà Hồ Ngọc Yến Phương

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

Bà Nguyễn Thị Thùy

Thành viên

Ông Lê Văn Bé

Thành viên

Bà Phạm Thị An Bình

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

Ông Đào Văn Minh

Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

Ông Văn Đức Tông

Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Hoạt

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đào Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Vinh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hồ Vũ Hải

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Danh Rạng

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178,919,942	204,202,913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65,856,788	34,466,215
1. Tiền	111	V.01	64,016,087	34,245,611
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,840,701	220,604
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	28,790,978	92,049,676
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28,790,978	92,049,676
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67,104,381	61,160,899
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	67,027,696	60,045,063
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,506,917	324,473
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	9,814,527	12,121,158
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(11,244,759)	(11,329,795)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		16,496,543	16,074,059
1. Hàng tồn kho	141	V.06	19,036,549	18,525,154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,540,006)	(2,451,095)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		671,252	452,064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	665,009	430,463
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,243	21,601
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		438,521,021	459,799,512
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		591,532	603,551
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	591,532	603,551
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		303,662,936	321,830,570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	298,373,937	316,435,141
- Nguyên giá	222		559,199,169	558,710,262
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(260,825,232)	(242,275,121)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5,288,999	5,395,429
- Nguyên giá	228		9,578,396	9,391,642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,289,397)	(3,996,213)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	442,872	703,582
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		442,872	703,582
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	133,158,627	135,988,839
1. Đầu tư vào công ty con	251		120,294,164	120,294,164
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,161,983)	(2,331,771)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		665,054	672,970
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	68,574	24,866
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	596,480	648,104
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		617,440,963	664,002,425
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		65,976,221	99,377,378
I. Nợ ngắn hạn	310		51,488,819	78,650,679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	28,023,937	35,893,801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1,754,774	5,993,826
4. Phải trả người lao động	314		1,437,147	3,257,790
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	14,432,036	6,840,711
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,082,141	1,046,133
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	-	17,200,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2,763,905	5,691,395
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,994,879	2,727,023
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

03/0
 1
 NG
 H VÀ
 ĐÃ
 1

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		14,487,402	20,726,699
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	-	7,588,277
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	6,335,530	4,958,844
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		8,151,872	8,179,578
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		551,464,742	564,625,047
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	551,464,742	564,625,047
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196,947,181	196,947,181
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196,947,181	196,947,181
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(3,745,097)	(2,675,283)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		59,536,858	59,536,858
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172,921,457	185,011,948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		185,011,948	180,286,608
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(12,090,491)	4,725,340
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		617,440,963	664,002,425

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2018



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 03/2018

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38,518,375	34,878,697	94,543,150	77,580,606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		38,518,375	34,878,697	94,543,150	77,580,606
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39,344,297	37,363,859	102,390,903	82,450,218
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(825,922)	(2,485,162)	(7,847,753)	(4,869,612)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,978,860	4,097,262	7,627,287	11,605,057
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	563,507	400,475	4,773,109	4,194,367
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	78,598	22,259	282,907
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	33,983	71,793	206,318	262,349
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	(1,685,011)	4,149,119	6,838,751	13,453,962
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,240,459	(3,009,287)	(12,038,644)	(11,175,233)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	239	6,476,353	1,459	6,476,408
12. Chi phí khác	32	VI.6	20	125,727	1,682	137,587
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		219	6,350,626	(223)	6,338,821
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		3,240,678	3,341,339	(12,038,867)	(4,836,412)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1,595,474	-	1,595,474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	51,624	133,272
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,240,678	1,745,865	(12,090,491)	(6,565,158)

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Tiên Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2018

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12,038,867)	(4,836,412)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			16,161,143	2,267,377
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18,816,050	14,775,913
- Các khoản dự phòng	03		4,302,745	4,973,361
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		320,805	(630,016)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,307,751)	(10,752,891)
- Chi phí lãi vay	06		22,259	282,907
- Các khoản điều chỉnh khác	07		7,035	(6,381,897)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,122,276	(2,569,035)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,724,367)	(16,899,176)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(511,395)	106,212
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(221,277)	7,444,690
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(278,254)	208,614
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(167,144)	(459,257)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,580,289)	(8,236)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(761,663)	(1,080,603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,122,113)	(13,256,791)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,032,482)	(184,844)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,217	55
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,071,413)	(72,371,446)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90,049,487	58,655,796
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,425,065	5,702,709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		68,371,874	(8,197,730)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24,788,277)	(17,200,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24,788,277)	(17,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		31,461,484	(38,654,521)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,466,215	66,652,454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(70,911)	(48,242)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		65,856,788	27,949,691

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Phạm Tiến Dũng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q3, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q3, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Sản xuất Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Thailand	7th Floor, Shinawatra Tower III Building, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand
Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	82,438	87,212
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63,933,649	34,158,399
Cộng	64,016,087	34,245,611

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Tiền gửi có kỳ hạn	28,790,978	28,790,978	92,049,676	92,049,676

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	120,294,164	(4,959,524)	115,334,640	120,294,164	(2,303,263)	117,990,901
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	10,038,600	-	10,038,600	10,038,600	-	10,038,600
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	54,400,000	(4,959,524)	49,440,476	54,400,000	(2,303,263)	52,096,737
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,026,446	(202,459)	17,823,987	18,026,446	(28,508)	17,997,938
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	(202,459)	2,196,796	2,399,255	(28,508)	2,370,747
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	9,850,867	16,682,372
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7,193,676	6,520,524
MKNODYSSSEY Ventures SDN.BHD	10,709,252	5,768,081
Các khoản phải thu khách hàng khác	39,273,901	31,074,086
Cộng	67,027,696	60,045,063
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty	4,908,661	5,590,725
Công ty con	4,189,911	4,752,566
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	4,189,911	4,752,566
Công ty liên doanh	718,750	838,159
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	255,224	214,598
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	62,558	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	400,968	623,562

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi
- Phải thu nội bộ từ các công ty con
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
9,814,527	-	12,121,158	-	
- Phải thu người lao động	99,686	-	56,161	-
- Ký cược, ký quỹ	2,958,264	-	124,722	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	568,142	-	3,624,108	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	6,060,885	-	7,871,253	-
- Phải thu khác.	127,550	-	444,914	-
591,532	-	603,551	-	
- Ký cược, ký quỹ	591,532	-	603,551	-
10,406,059	-	12,724,709	-	

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Các khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
16,736,884	(11,244,759)	23,191,505	(11,329,795)	
6,429,618	(4,506,806)	6,520,524	(3,260,262)	
9,850,867	(6,601,032)	16,670,981	(8,069,533)	
456,399	(136,922)	-	-	
16,736,884	(11,244,759)	23,191,505	(11,329,795)	

6. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
18,933,985	(2,540,006)	18,509,791	(2,451,095)	
102,564	-	15,363	-	
19,036,549	(2,540,006)	18,525,154	(2,451,095)	

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác

Dự án ERP giai đoạn 3

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	442,872	703,582
	40,887	301,597
	401,985	401,985
	442,872	703,582

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11,792,173	542,280,929	2,189,573	2,396,823	50,764	558,710,262
- Mua trong năm	74,079	911,292	-	51,011	-	1,036,382
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	911,292	-	-	-	911,292
- Tăng khác	-	-	-	57,493	-	57,493
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(42,798)	-	(22,088)	-	(64,886)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(26,707)	(1,424,280)	(149)	(238)	-	(1,451,374)
Số dư cuối kỳ	11,839,545	542,636,435	2,189,424	2,483,001	50,764	559,199,169
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,388,408	234,668,769	2,163,180	2,004,000	50,764	242,275,121
- Khấu hao trong năm	229,085	18,184,962	26,393	98,743	-	18,539,183
- Tăng khác	-	-	-	52,666	-	52,666
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(42,798)	-	(22,088)	-	(64,886)
- Giảm khác	-	(11,428)	-	-	-	(11,428)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(25,768)	60,731	(149)	(238)	-	34,576
Số dư cuối kỳ	3,591,725	252,860,236	2,189,424	2,133,083	50,764	260,825,232
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	8,403,765	307,612,160	26,393	392,823	-	316,435,141
Tại ngày cuối kỳ	8,247,820	289,776,199	-	349,918	-	298,373,937

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

13,169,499

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	3,269,724	-	9,391,642
- Mua trong năm	-	-	-	-	187,087	-	187,087
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(333)	-	(333)
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	3,456,478	-	9,578,396
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,011,643	-	-	-	2,984,570	-	3,996,213
- Khấu hao trong năm	77,945	-	-	-	204,144	-	282,089
- Tăng khác	-	-	-	-	11,428	-	11,428
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(333)	-	(333)
Số dư cuối kỳ	1,089,588	-	-	-	3,199,809	-	4,289,397
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	5,110,275	-	-	-	285,154	-	5,395,429
Tại ngày cuối kỳ	5,032,330	-	-	-	256,669	-	5,288,999

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,970,929

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	665,009	430,463
	325,809	359,645
	339,200	70,818

b) Dài hạn

- Các khoản khác.

	68,574	24,866
	68,574	24,866

Cộng

	733,583	455,329
--	----------------	----------------

11. Vay và nợ thuê tài chính**a) Ngắn hạn**

Nợ dài hạn đến hạn trả

b) Dài hạn

Năm thứ 2

Cộng

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-	-	7,588,277	(24,788,277)	17,200,000	17,200,000
	-	-	7,588,277	(24,788,277)	17,200,000	17,200,000
	-	-	-	(7,588,277)	7,588,277	7,588,277
	-	-	-	(7,588,277)	7,588,277	7,588,277
	-	-	7,588,277	(32,376,554)	24,788,277	24,788,277

12. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

PV Drilling Overseas Company Private Limited

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	13,478,946	15,054,770
	3,441,505	5,082,853
	11,103,486	15,756,178
	28,023,937	35,893,801

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty**Công ty con**

Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

	18,621,947	23,925,974
	18,621,947	22,406,154
	-	329,676
	3,441,505	5,082,853
	1,262,829	609,287
	433,504	890,258
	13,036,497	15,054,770
	447,612	439,310
	-	1,519,820
	-	135,897
	-	1,383,924

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

- Thuế môn bài

- Thuế nhà thầu phụ

Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	396,304	2,223,663	1,716,811	903,156
	-	136,350	136,350	-
	4,580,289	-	4,580,289	-
	364,316	4,738,652	4,615,181	487,787
	359,760	1,801,747	1,797,676	363,831
	-	220	220	-
	359,760	1,801,527	1,797,456	363,831
	293,157	20	293,177	-
	5,993,826	8,900,432	13,139,484	1,754,774

14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí lãi vay
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	14,148,780	5,472,811
	11,223,701	3,970,143
	2,925,079	1,502,668
	283,256	1,367,900
	-	144,885
	283,256	1,223,015
Cộng	14,432,036	6,840,711

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	22,170	19,110
	13,324	50,206
	2,237	6,448
	3,284	6,596
	1,041,126	963,773
Cộng	1,082,141	1,046,133

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,763,905	5,691,395
	2,508,280	5,220,714
	255,625	470,681
Cộng	2,763,905	5,691,395

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	6,335,530	4,958,844
	6,335,530	4,958,844
Cộng	6,335,530	4,958,844

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	596,480	648,104
Cộng	596,480	648,104

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(2,554,169)	58,668,981	180,286,608	559,152,944
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4,725,340	4,725,340
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	867,877	-	867,877
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(121,114)	-	-	(121,114)
Số dư cuối năm trước	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(2,675,283)	59,536,858	185,011,948	564,625,047
Số dư đầu năm nay	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(2,675,283)	59,536,858	185,011,948	564,625,047
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(12,090,491)	(12,090,491)
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1,069,814)	-	-	(1,069,814)
Số dư cuối kỳ này	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(3,745,097)	59,536,858	172,921,457	551,464,742

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
99,241,649	99,241,649
97,705,532	97,705,532
196,947,181	196,947,181

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
196,947,181	196,947,181
-	-
196,947,181	196,947,181
-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
383,266,160	383,266,160
-	-
383,266,160	383,266,160
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
382,850,160	382,850,160
-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*
 - + *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
59,536,858	59,536,858
8,151,872	8,179,578
7,734,832	7,757,316
417,040	422,262

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	(3,745,097)	(2,675,283)
	(3,745,097)	(2,675,283)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- USD
- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- MMK
- MYR
- THB

	Cuối kỳ	Đầu năm
	62,188,128	31,269,244
	2,775	2,775
	737,968,501,399	2,137,973,300,871
	3,113	3,113
	36,342	36,342
	8,070,126	5,315,352
	1,342,675	1,342,675
	3,091,661	-
	67	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	29,248,411	24,118,442
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	9,269,964	10,760,255
Cộng	38,518,375	34,878,697
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	354,478	12,089
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	-
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	-	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	42,591	(3,780)
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	311,887	15,869
Công ty liên doanh	-	605,817
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	-	285,044
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	320,774
Cộng	354,478	617,907
2. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	30,453,826	27,297,271
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	8,890,471	10,066,588
Cộng	39,344,297	37,363,859
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- lãi tiền gửi, tiền cho vay	472,696	1,384,804
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,480,938	2,435,344
- lãi chênh lệch tỷ giá	25,226	277,114
Cộng	2,978,860	4,097,262

4. Chi phí tài chính		Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Lãi tiền vay		-	78,598
- Lỗi chênh lệch tỷ giá		708,754	340,586
- Chi phí tài chính khác		(145,247)	(18,709)
Cộng		563,507	400,475
5. Thu nhập khác		Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Các khoản khác.		239	6,476,353
Cộng		239	6,476,353
6. Chi phí khác		Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Các khoản khác		20	125,727
Cộng		20	125,727
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 3/2018	Quý 3/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		(1,685,011)	4,149,119
- Chi phí nhân công		1,311,123	2,034,417
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		216,781	167,565
- Chi phí dự phòng		(3,856,273)	1,121,830
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		297,915	483,200
- Chi phí khác bằng tiền		345,443	342,107
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		33,983	71,793
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		32,793	70,872
- Chi phí khác bằng tiền		1,190	921
Cộng		(1,651,028)	4,220,912

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,474,102	1,909,023
- Chi phí nhân công	12,854,662	15,823,127
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,022,338	7,000,961
- Chi phí dự phòng	2,010,763	2,619,442
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,457,839	13,872,915
- Chi phí khác bằng tiền	873,565	359,303
Cộng	<u>37,693,269</u>	<u>41,584,771</u>

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng cộng

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ
Phải trả người bán và phải trả khác
Chi phí phải trả

Tổng cộng

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	65,856,788	34,466,215
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66,188,996	61,439,977
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28,790,978	92,049,676
Tổng cộng	160,836,762	187,955,868
Các khoản vay và nợ	-	24,788,277
Phải trả người bán và phải trả khác	29,065,062	36,857,574
Chi phí phải trả	14,432,036	6,840,711
Tổng cộng	43,497,098	68,486,562

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trợ giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,466,215	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60,836,426	603,551	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92,049,676	-	-
Tổng cộng	187,352,317	603,551	-
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Các khoản vay và nợ	17,200,000	7,588,277	-
Phải trả người bán và phải trả khác	36,857,574	-	-
Chi phí phải trả	6,840,711	-	-
Tổng cộng	60,898,285	7,588,277	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	126,454,032	(6,984,726)	-
			Tổng cộng
			187,955,868
			68,486,562
			119,469,306

Tài sản tài chính	Tại ngày cuối kỳ			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	65,856,788	-	-	65,856,788
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65,597,464	591,532	-	66,188,996
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28,790,978	-	-	28,790,978
Tổng cộng	160,245,230	591,532	-	160,836,762
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	29,065,062	-	-	29,065,062
Chi phí phải trả	14,432,036	-	-	14,432,036
Tổng cộng	43,497,098	-	-	43,497,098
Chênh lệch thanh khoản thuần	116,748,132	591,532	-	117,339,664

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro về tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	644,708	785,968
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	29,115,360	34,080,592
Các công ty con của Tổng Công ty	10,250,796	4,752,566
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	718,750	838,159
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	258,658	827,291
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	946,717	1,096,618
Các công ty con của Tổng Công ty	18,621,947	22,406,154
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	1,519,820

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC *N/*



Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 03/2018

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh
Ông Đỗ Đức Chiến
Ông Phạm Tiến Dũng
Bà Hồ Ngọc Yến Phương
Bà Nguyễn Thị Thủy
Ông Lê Văn Bé
Bà Phạm Thị An Bình
Ông Đào Văn Minh
Ông Văn Đức Tông

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Thành viên
Thành viên
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng
Ông Trần Văn Hoạ
Ông Đào Ngọc Anh
Ông Nguyễn Xuân Cường
Ông Trịnh Văn Vinh
Ông Vũ Văn Minh
Ông Hồ Vũ Hải
Ông Đỗ Danh Rạng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,167,045,449,180	4,628,259,000,480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,533,804,592,520	781,176,740,310
1. Tiền	111	V.01	1,490,934,666,230	776,176,750,650
2. Các khoản tương đương tiền	112		42,869,926,290	4,999,989,660
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	670,541,877,620	2,086,305,906,540
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		670,541,877,620	2,086,305,906,540
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,562,861,033,490	1,386,211,775,835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,561,075,039,840	1,360,921,352,895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35,096,096,930	7,354,180,545
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	228,580,333,830	274,726,046,070
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(261,890,437,110)	(256,789,803,675)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		384,204,486,470	364,318,547,235
1. Hàng tồn kho	141	V.06	443,361,226,210	419,872,615,410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(59,156,739,740)	(55,554,068,175)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,633,459,080	10,246,030,560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	15,488,059,610	9,756,443,895
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		145,399,470	489,586,665
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,213,154,579,090	10,421,355,939,480
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		13,776,780,280	13,679,483,415
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	13,776,780,280	13,679,483,415
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		7,072,309,779,440	7,294,289,869,050
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6,949,128,992,730	7,172,002,470,765
- Nguyên giá	222		13,023,748,646,010	12,663,168,088,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,074,619,653,280)	(5,491,165,617,465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	123,180,786,710	122,287,398,285
- Nguyên giá	228		223,080,842,840	212,861,565,930
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(99,900,056,130)	(90,574,167,645)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	10,314,488,880	15,946,686,030
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,314,488,880	15,946,686,030
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,101,264,422,830	3,082,187,035,935
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,801,651,079,560	2,726,467,227,060
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		419,835,927,340	408,569,398,590
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(120,222,584,070)	(52,849,589,715)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15,489,107,660	15,252,865,050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,597,088,460	563,587,890
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	13,892,019,200	14,689,277,160
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14,380,200,028,270	15,049,614,939,960
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,536,586,187,090	2,252,388,272,370
I. Nợ ngắn hạn	310		1,199,174,594,510	1,782,617,639,535
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	652,677,492,730	813,532,999,665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	40,868,686,460	135,850,066,290
4. Phải trả người lao động	314		33,471,153,630	73,837,810,350
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	336,122,118,440	155,044,714,815
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	25,203,063,890	23,710,604,445
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	-	389,838,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	64,371,347,450	128,995,467,675
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		46,460,731,910	61,807,976,295
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

249
 T. P. T. C.
 T. P. T. C.
 T. P. T. C.
 T. P. T. C.
 T. P. T. C.

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		337,411,592,580	469,770,632,835
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	-	171,988,298,205
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	147,554,493,700	112,392,199,260
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		189,857,098,880	185,390,135,370
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12,843,613,841,180	12,797,226,667,590
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	12,843,613,841,180	12,797,226,667,590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,966,657,742,052	1,643,458,777,017
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,198,782,900,443	1,198,782,900,443
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,432,373,783,872	3,709,185,575,317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,709,185,575,317	3,602,014,864,117
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(276,811,791,445)	107,170,711,200
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14,380,200,028,270	15,049,614,939,960



Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 03/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	881,878,188,070	791,048,847,960	2,164,565,411,695	1,759,528,144,080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		881,878,188,070	791,048,847,960	2,164,565,411,695	1,759,528,144,080
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	900,787,672,260	847,412,322,120	2,344,239,716,630	1,869,970,944,240
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(18,909,484,190)	(56,363,474,160)	(179,674,304,935)	(110,442,800,160)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	68,200,999,700	92,925,902,160	174,626,735,865	263,202,692,760
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12,901,492,765	9,082,773,000	109,280,330,555	95,128,243,560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1,782,602,640	509,619,805	6,416,330,760
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	778,040,785	1,628,265,240	4,723,650,610	5,950,075,320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	(38,578,328,906)	94,102,018,920	156,573,202,084	305,135,858,160
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74,190,310,866	(68,250,629,160)	(275,624,752,319)	(253,454,284,440)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	5,471,905	146,883,686,040	33,403,805	146,884,933,440
12. Chi phí khác	32	VI.6	457,900	2,851,488,360	38,509,390	3,120,473,160
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		5,014,005	144,032,197,680	(5,105,585)	143,764,460,280
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		74,195,324,871	75,781,568,520	(275,629,857,904)	(109,689,824,160)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	36,185,350,320	-	36,185,350,320
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	1,181,931,480	3,022,608,960
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		74,195,324,871	39,596,218,200	(276,811,789,384)	(148,897,783,440)

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng



TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(275,629,857,904)	(109,689,824,160)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			370,009,368,985	51,424,110,360
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		430,793,464,750	335,117,706,840
- Các khoản dự phòng	03		98,511,346,775	112,795,827,480
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7,344,830,475	(14,288,762,880)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(167,310,959,145)	(243,875,567,880)
- Chi phí lãi vay	06		509,619,805	6,416,330,760
- Các khoản điều chỉnh khác	07		161,066,325	(144,741,423,960)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		94,379,511,081	(58,265,713,800)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(222,639,382,465)	(383,273,311,680)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11,708,388,525)	2,408,888,160
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5,066,136,915)	168,845,569,200
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,370,625,330)	4,731,365,520
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,826,761,880)	(10,415,948,760)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(104,132,855,633)	(187,710,500)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17,438,274,385)	(24,508,076,040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(276,802,914,052)	(300,664,937,900)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46,533,675,390)	(4,192,261,920)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27,863,215	1,247,400
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(619,800,000,000)	(1,641,384,400,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,035,564,028,920	1,314,591,978,130
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		169,996,863,175	129,337,440,120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,539,255,079,920	(201,645,996,270)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(567,527,601,915)	(390,096,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(567,527,601,915)	(390,096,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		694,924,563,953	(892,406,934,170)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		781,176,740,310	1,513,010,705,800
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,623,507,345)	(1,094,128,560)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			59,326,795,602	14,668,845,720
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,533,804,592,520	634,178,488,790

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC *N*




Phạm Tiến Dũng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.



+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cầu ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Thailand	7th Floor, Shinawatra Tower III Building, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand
Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	1,919,981,020	1,976,659,980
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,489,014,685,210	774,200,090,670
Cộng	1,490,934,666,230	776,176,750,650

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	670,541,877,620	670,541,877,620	2,086,305,906,540	2,086,305,906,540

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	2,801,651,079,560	(115,507,311,864)	2,686,143,767,696	2,726,467,227,060	(52,203,455,895)	2,674,263,771,165
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000		130,000,000,000	130,000,000,000		130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	194,000,000,000		194,000,000,000	194,000,000,000		194,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000		764,000,000,000	764,000,000,000		764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	1,184,832,000,000	(115,507,311,864)	1,069,324,688,136	1,184,832,000,000	(52,203,455,895)	1,132,628,544,105
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400		19,755,753,400	19,755,753,400		19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	349,063,326,160		349,063,326,160	273,879,473,660		273,879,473,660

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	419,835,927,340	(4,715,272,206)	415,120,655,134	408,569,398,590	(646,133,820)	407,923,264,770
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	(4,715,272,206)	43,323,841,749	48,039,113,955	(646,133,820)	47,392,980,135
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000		211,753,000,000	211,753,000,000		211,753,000,000
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000		30,515,952,000	30,515,952,000		30,515,952,000
Công ty TNHH Vietubes	86,787,891,394		86,787,891,394	86,787,891,394		86,787,891,394
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	42,739,969,991		42,739,969,991	31,473,441,241		31,473,441,241

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	229,426,692,430	378,105,963,336
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	167,540,714,040	147,787,670,649
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	249,418,479,080	130,733,555,865
Các khoản phải thu khách hàng khác	914,689,154,290	704,294,163,045
Cộng	1,561,075,039,840	1,360,921,352,895

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty	114,322,722,267	126,713,804,790
Công ty con	97,583,036,919	107,716,908,390
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	97,583,036,919	107,716,908,390
Công ty liên doanh	16,739,685,348	18,996,896,400
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	5,944,166,825	4,863,863,670
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	1,456,979,260	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	9,338,539,263	14,133,032,730

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	228,580,333,830	-	274,726,046,070	-
- Phải thu người lao động	2,321,686,940	-	1,272,889,065	-
- Ký cược, ký quỹ	68,897,968,560	-	2,826,824,130	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	13,232,027,180	-	82,140,407,820	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	141,158,011,650	-	178,401,949,245	-
- Phải thu khác.	2,970,639,500	-	10,083,975,810	-
b) Dài hạn	13,776,780,280	-	13,679,483,415	-
- Ký cược, ký quỹ	13,776,780,280	-	13,679,483,415	-
Cộng	242,357,114,110	-	288,405,529,485	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	389,802,027,554	(261,890,437,110)	525,635,457,199	(256,789,803,675)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	149,745,803,414	(104,963,501,399)	147,787,670,567	(73,893,835,510)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	229,426,702,096	(153,738,030,513)	377,847,786,632	(182,895,968,165)
Cộng	389,802,027,554	(261,890,437,110)	525,635,457,199	(256,789,803,675)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	440,972,510,650	(59,156,739,740)	419,524,413,015	(55,554,068,175)
- Công cụ, dụng cụ	2,388,715,560	-	348,202,395	-
Cộng	443,361,226,210	(59,156,739,740)	419,872,615,410	(55,554,068,175)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác

Dự án ERP giai đoạn 3

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	10,314,488,880	15,946,686,030
- Mua sắm	952,258,230	6,835,696,005
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	9,362,230,650	9,110,990,025
Cộng	10,314,488,880	15,946,686,030

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	267,269,601,045	12,290,797,255,785	49,626,672,045	54,323,993,295	1,150,566,060	12,663,168,088,230
- Mua trong năm	1,696,038,705	20,864,030,340	-	1,167,896,845	-	23,727,965,890
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	20,864,030,340	-	1,316,302,235	-	20,864,030,340
- Tăng khác	-	-	-	-	-	1,316,302,235
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(979,860,210)	-	(505,704,760)	-	(1,485,564,970)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6,777,363,300	306,457,114,895	1,365,012,915	1,526,605,675	31,727,500	316,157,824,285
Số dư cuối kỳ	275,743,003,050	12,638,002,571,150	50,991,684,960	57,829,093,290	1,182,293,560	13,023,748,646,010
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	76,798,267,320	5,318,767,649,385	49,028,474,700	45,420,660,000	1,150,566,060	5,491,165,617,465
- Khấu hao trong năm	5,244,901,075	416,344,704,990	604,267,735	2,260,720,985	-	424,454,594,785
- Tăng khác	-	-	-	1,205,788,070	-	1,205,788,070
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(979,860,210)	-	(505,704,760)	-	(1,485,564,970)
- Giảm khác	-	(261,644,060)	-	-	-	(261,644,060)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,608,106,855	155,244,046,335	1,358,942,525	1,298,038,775	31,727,500	159,540,861,990
Số dư cuối kỳ	83,651,275,250	5,889,114,896,440	50,991,684,960	49,679,503,070	1,182,293,560	6,074,619,653,280
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	190,471,333,725	6,972,029,606,400	598,197,345	8,903,333,295	-	7,172,002,470,765
Tại ngày cuối kỳ	192,091,727,800	6,748,887,674,710	-	8,149,590,220	-	6,949,128,992,730

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

306,717,633,062

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	138,753,271,470	-	-	-	74,108,294,460	-	212,861,565,930
- Mua trong năm	-	-	-	-	4,283,356,865	-	4,283,356,865
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,826,198,750	-	-	-	2,109,721,295	-	5,935,920,045
Số dư cuối kỳ	142,579,470,220	-	-	-	80,501,372,620	-	223,080,842,840
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	22,928,888,595	-	-	-	67,645,279,050	-	90,574,167,645
- Khấu hao trong năm	1,784,550,775	-	-	-	4,673,876,880	-	6,458,427,655
- Tăng khác	-	-	-	-	261,644,060	-	261,644,060
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	663,065,150	-	-	-	1,942,751,620	-	2,605,816,770
Số dư cuối kỳ	25,376,504,520	-	-	-	74,523,551,610	-	99,900,056,130
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	115,824,382,875	-	-	-	6,463,015,410	-	122,287,398,285
Tại ngày cuối kỳ	117,202,965,700	-	-	-	5,977,821,010	-	123,180,786,710

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

69,192,938,739

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	15,488,059,610	9,756,443,895
	7,588,091,610	8,151,353,925
	7,899,968,000	1,605,089,970
	1,597,088,460	563,587,890
	1,597,088,460	563,587,890
	17,085,148,070	10,320,031,785

11. Vay và nợ thuê tài chính**a) Ngắn hạn**

Nợ dài hạn đến hạn trả

b) Dài hạn

Năm thứ 2

Cộng

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-	-	173,733,601,915	(563,571,601,915)	389,838,000,000	389,838,000,000
	-	-	173,733,601,915	(563,571,601,915)	389,838,000,000	389,838,000,000
	-	-	-	(171,988,298,205)	171,988,298,205	171,988,298,205
	-	-	-	(171,988,298,205)	171,988,298,205	171,988,298,205
	-	-	173,733,601,915	(735,559,900,120)	561,826,298,205	561,826,298,205

12. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

PV Drilling Overseas Company Private Limited

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng**b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty****Công ty con**

Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD

Công ty TNHH PV Drilling Overseas

Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

	Cuối kỳ	Đầu năm
	313,924,652,340	341,216,362,050
	80,152,651,450	115,202,863,245
	258,600,188,940	357,113,774,370
	652,677,492,730	813,532,999,665
	433,705,145,630	542,282,256,693
	433,705,145,630	507,835,525,740
	-	7,472,106,540
	80,152,651,450	115,202,863,245
	29,411,287,410	13,809,489,855
	10,096,308,160	20,177,742,900
	303,620,015,130	341,216,362,050
	10,424,883,480	9,956,961,150
	-	34,446,730,953
	-	3,080,097,119
	-	31,366,633,834

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

- Thuế môn bài

- Thuế nhà thầu phụ

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
	8,982,230,160	49,996,309,175	39,491,311,744	1,547,275,649	21,034,503,240
	-	3,123,809,384	3,123,809,384	-	-
	103,812,250,185	-	104,132,855,633	320,605,448	-
	8,257,222,140	108,685,622,533	105,547,973,990	(34,311,453)	11,360,559,230
	8,153,960,400	41,358,891,577	41,078,673,725	39,445,738	8,473,623,990
	-	5,000,000	5,000,000	-	-
	8,153,960,400	41,353,891,577	41,073,673,725	39,445,738	8,473,623,990
	6,644,403,405	453,000	6,665,372,292	20,515,887	-
	135,850,066,290	203,165,085,669	300,039,996,768	1,893,531,269	40,868,686,460

14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí lãi vay
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	329,525,086,200	124,041,261,315
	261,399,996,290	89,983,291,095
	68,125,089,910	34,057,970,220
	6,597,032,240	31,003,453,500
	-	3,283,818,525
	6,597,032,240	27,719,634,975
Cộng	336,122,118,440	155,044,714,815

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	516,339,300	433,128,150
	310,315,960	1,137,918,990
	52,099,730	146,143,920
	76,484,360	149,498,340
	24,247,824,540	21,843,915,045
Cộng	25,203,063,890	23,710,604,445

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	64,371,347,450	128,995,467,675
	58,417,841,200	118,327,482,810
	5,953,506,250	10,667,984,865
Cộng	64,371,347,450	128,995,467,675

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	147,554,493,700	112,392,199,260
	147,554,493,700	112,392,199,260
Cộng	147,554,493,700	112,392,199,260

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13,892,019,200	14,689,277,160
Cộng	13,892,019,200	14,689,277,160

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,665,858,077,087	1,179,099,450,083	3,602,014,864,117	12,692,771,806,100
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	107,170,711,200	107,170,711,200
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	19,683,450,360	-	19,683,450,360
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(22,399,300,070)	-	-	(22,399,300,070)
Số dư cuối năm trước	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,643,458,777,017	1,198,782,900,443	3,709,185,575,317	12,797,226,667,590
Số dư đầu năm nay	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,643,458,777,017	1,198,782,900,443	3,709,185,575,317	12,797,226,667,590
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(276,811,789,384)	(276,811,789,384)
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(2,061)	(2,061)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	323,198,965,035	-	-	323,198,965,035
Số dư cuối kỳ này	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,966,657,742,052	1,198,782,900,443	3,432,373,783,872	12,843,613,841,180

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	1,931,794,590,000	1,931,794,590,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,900,867,010,000	1,900,867,010,000
Cộng	3,832,661,600,000	3,832,661,600,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	383,266,160	383,266,160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	383,266,160	383,266,160
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	382,850,160	382,850,160
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1,198,782,900,443	1,198,782,900,443
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:		
+ Quỹ khoa học công nghệ chưa dùng	189,857,098,880	185,390,135,370
+ Quỹ khoa học và công nghệ đã dùng	180,144,237,280	175,819,567,140
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	9,712,861,600	9,570,568,230

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BTC sang VND
 - Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)
Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,052,117,357,610	1,704,425,001,045
	(85,459,615,558)	(60,966,224,028)
	1,966,657,742,052	1,643,458,777,017

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	62,188,128	31,269,244
- GBP	2,775	2,775
- VND	737,968,501,399	2,137,973,300,871
- EUR	3,113	3,113
- SGD	36,342	36,342
- DZD	8,070,126	5,315,352
- MMK	1,342,675	1,342,675
- MYR	3,091,661	-
- THB	67	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	669,642,369,845	547,006,264,560
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	212,235,818,225	244,042,583,400
Cộng	881,878,188,070	791,048,847,960
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	8,115,766,381	274,186,231
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	975,118,781	(85,730,400)
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	7,140,647,599	359,916,631
Công ty liên doanh	-	13,739,939,334
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	-	6,464,791,027
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	7,275,148,308
Cộng	8,115,766,381	14,014,125,566
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	697,240,346,270	619,102,106,280
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	203,547,325,990	228,310,215,840
Cộng	900,787,672,260	847,412,322,120
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,822,374,920	31,407,354,720
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	56,801,075,510	55,233,601,920
- Lãi chênh lệch tỷ giá	577,549,270	6,284,945,520
Cộng	68,200,999,700	92,925,902,160

4. Chi phí tài chính		Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Lãi tiền vay;		-	1,782,602,640
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		16,226,922,830	7,724,490,480
- Chi phí tài chính khác		(3,325,430,065)	-
Cộng		12,901,492,765	9,082,773,000
5. Thu nhập khác		Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Các khoản khác.		5,471,905	146,883,686,040
Cộng		5,471,905	146,883,686,040
6. Chi phí khác		Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Các khoản khác		457,900	2,851,488,360
Cộng		457,900	2,851,488,360
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 3/2018	Quý 3/2017
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		(38,578,328,906)	94,102,018,920
- Chi phí nhân công		30,018,161,085	46,140,577,560
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		4,963,200,995	3,800,374,200
- Chi phí dự phòng		(88,289,370,335)	25,443,104,400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		6,820,763,925	10,958,976,000
- Chi phí khác bằng tiền		7,908,915,424	7,758,986,760
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		778,040,785	1,628,265,240
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		750,795,735	1,607,376,960
- Chi phí khác bằng tiền		27,245,050	20,888,280
Cộng		(37,800,288,121)	95,730,284,160

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33,749,565,290	43,296,641,640
- Chi phí nhân công	294,307,486,490	358,868,520,360
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	160,776,428,510	158,781,795,480
- Chi phí dự phòng	46,036,418,885	59,408,944,560
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	308,117,223,905	314,637,712,200
- Chi phí khác bằng tiền	20,000,261,059	8,148,992,040
Cộng	<u><u>862,987,384,139</u></u>	<u><u>943,142,606,280</u></u>

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng cộng

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ
Phải trả người bán và phải trả khác
Chi phí phải trả

Tổng cộng

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,533,804,592,520	781,176,740,310
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,541,541,716,840	1,392,537,078,705
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	670,541,877,620	2,086,305,906,540
Tổng cộng	3,745,888,186,980	4,260,019,725,555
Các khoản vay và nợ	-	561,826,298,205
Phải trả người bán và phải trả khác	676,925,301,899	835,376,932,018
Chi phí phải trả	336,122,118,440	155,044,714,815
Tổng cộng	1,013,047,420,339	1,552,247,945,038

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	781,176,740,310	-	-	781,176,740,310
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,378,857,595,290	13,679,483,415	-	1,392,537,078,705
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,086,305,906,540	-	-	2,086,305,906,540
Tổng cộng	4,246,340,242,140	13,679,483,415	-	4,260,019,725,555
Công nợ tài chính	Tại ngày đầu năm			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Các khoản vay và nợ	389,838,000,000	171,988,298,205	-	561,826,298,205
Phải trả người bán và phải trả khác	835,376,932,018	-	-	835,376,932,018
Chi phí phải trả	155,044,714,815	-	-	155,044,714,815
Tổng cộng	1,380,259,646,833	171,988,298,205	-	1,552,247,945,038
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,866,080,595,307	(158,308,814,790)	-	2,707,771,780,517

Tại ngày cuối kỳ

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,533,804,592,520	-	-	1,533,804,592,520
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,527,764,936,560	13,776,780,280	-	1,541,541,716,840
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	670,541,877,620	-	-	670,541,877,620
Tổng cộng	3,732,111,406,700	13,776,780,280	-	3,745,888,186,980

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	676,925,301,899	-	-	676,925,301,899
Chi phí phải trả	336,122,118,440	-	-	336,122,118,440
Tổng cộng	1,013,047,420,339	-	-	1,013,047,420,339

Chênh lệch thanh khoản thuần	2,719,063,986,361	13,776,780,280	-	2,732,840,766,641
-------------------------------------	--------------------------	-----------------------	----------	--------------------------

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	15,015,258,513	17,813,964,720
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	678,096,731,727	772,436,617,680
Các công ty con của Tổng Công ty	238,741,048,569	107,716,908,390
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	16,739,685,348	18,996,873,735
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	6,024,142,582	18,750,550,515
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	22,049,029,265	24,854,846,970
Các công ty con của Tổng Công ty	433,705,145,630	507,835,525,740
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	34,446,730,953

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.
6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh
7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.
8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng


KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC *N/*



Phạm Tiến Dũng